KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NTT)

CTCP Dệt - May Nha Trang

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.0%	**8.7%**	**14.5%**

DT thuần *2024*
1,232 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 431| 53.9%

LN thuần *2024*
33.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 48.8| 315%

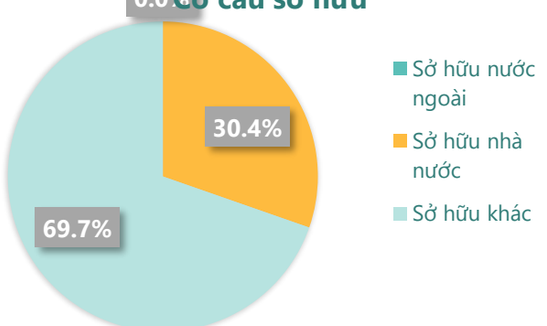
LN sau thuế *2024*
29.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 46.0| 279%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.8%
YoY: +/-▲ 3.6%

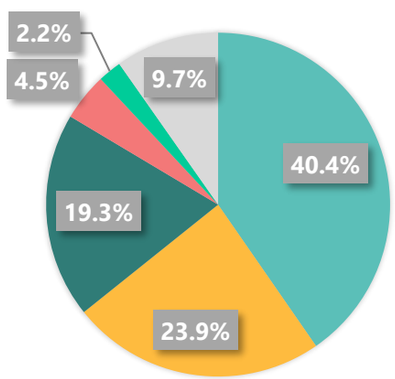
ROE *2024*
17.1%
YoY: +/-▲ 27.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	1,392
P/E	6.2

Cơ cấu sở hữu

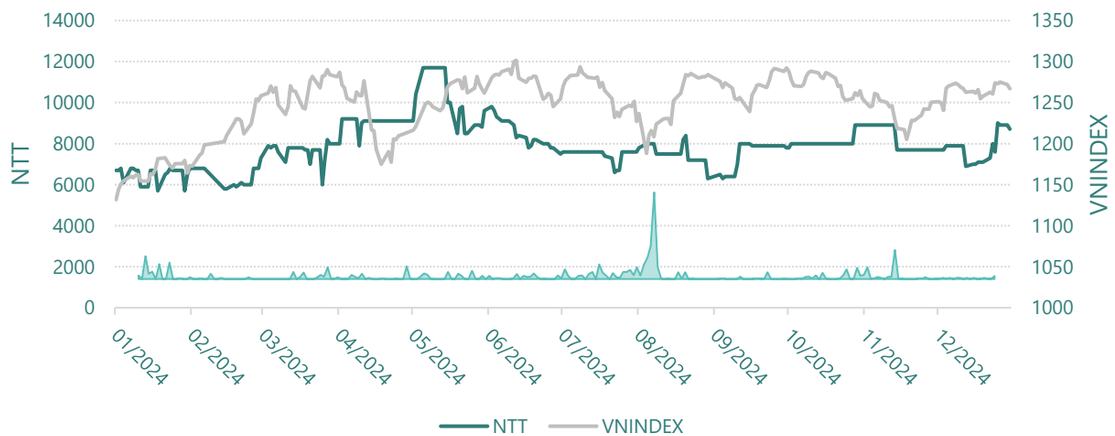


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Vinatex Quốc Tế
- Tổng CTCP Phong Phú
- CTCP Quốc tế Phong Phú
- Công ty TNHH SINNIKA Việt Nam
- CTCP Phát triển Đầu tư An Tâm
- Khác

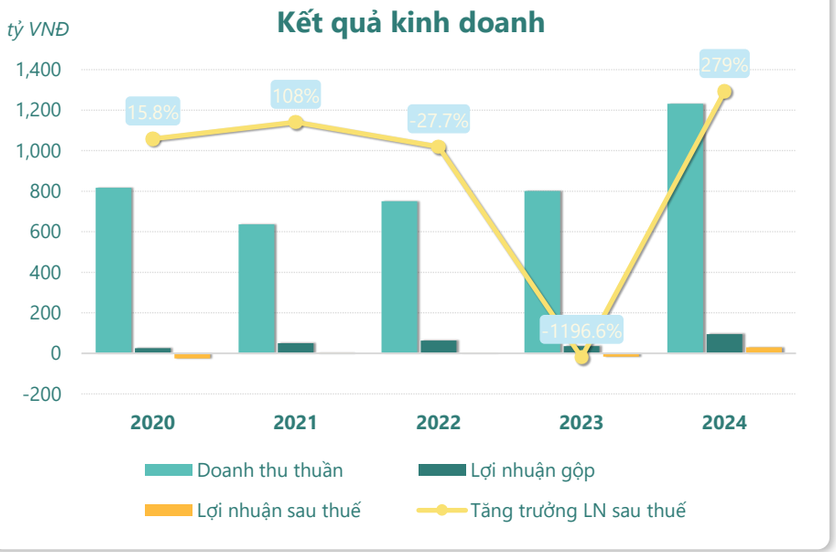
Lịch sử giá

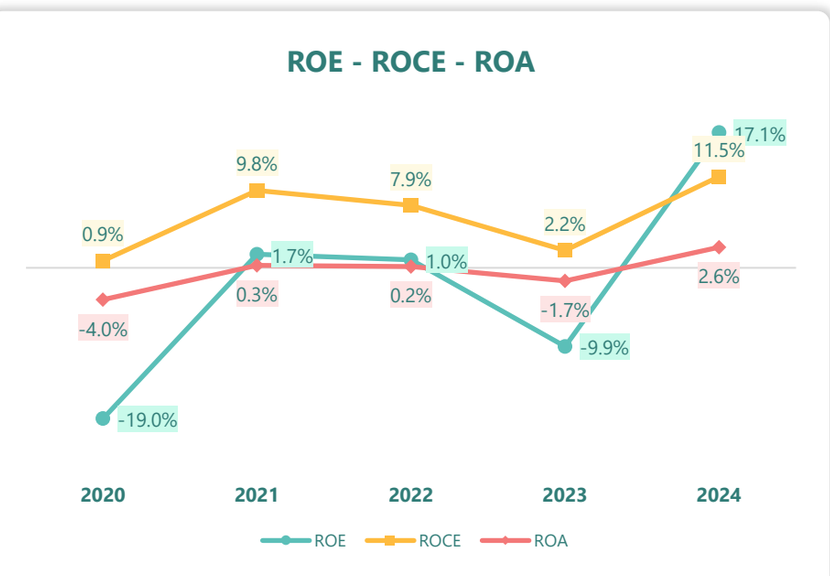


Năm **2024**, **NTT** ghi nhận doanh thu thuần **1,232** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.51** tỷ đồng, lần lượt **tăng 53.9%** và **tăng 279%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

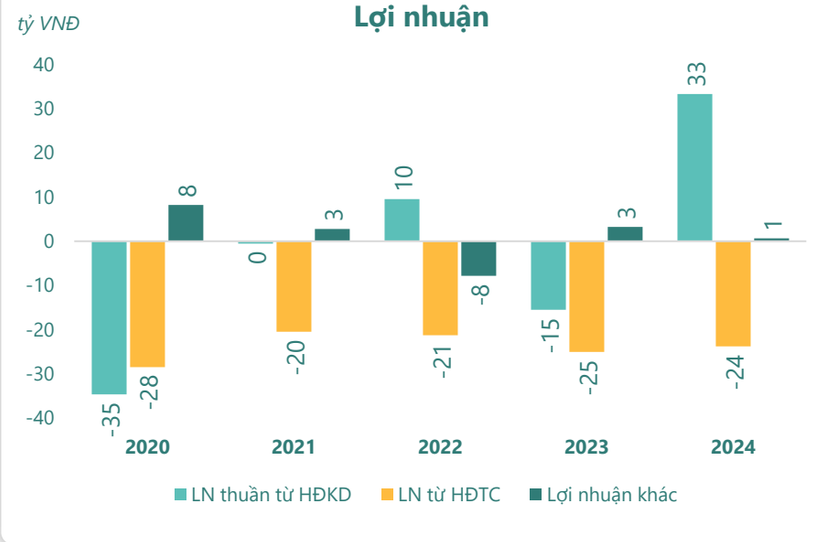


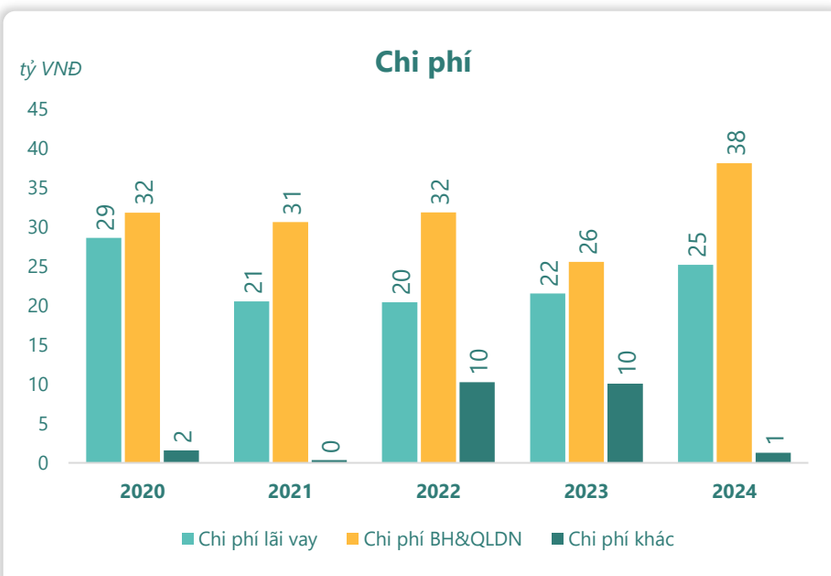


Năm **2024**, **NTT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.26** tỷ đồng, **tăng lên 48.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-1.55 tỷ đồng) là 34.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

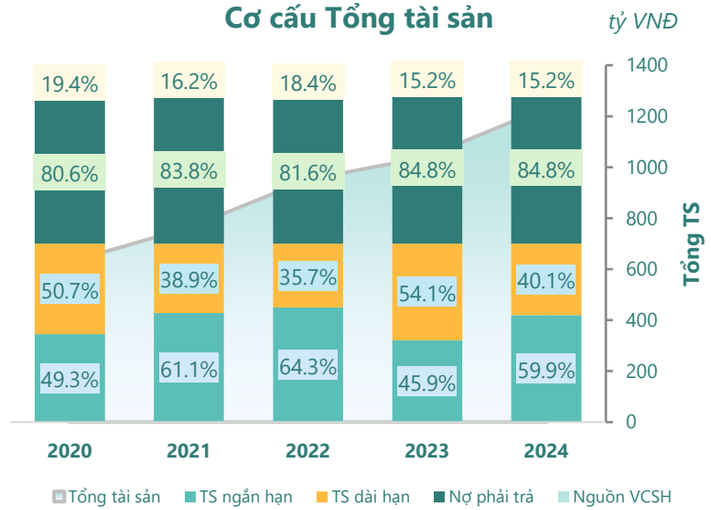
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **25.22** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **38.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

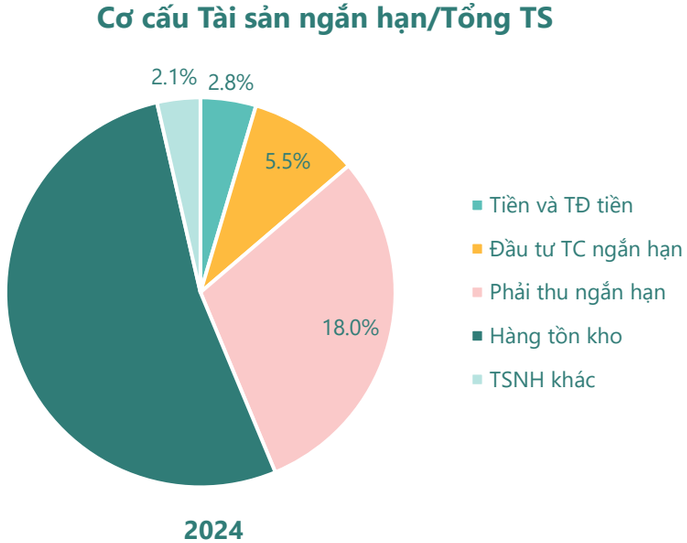
ROE của NTT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **17.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

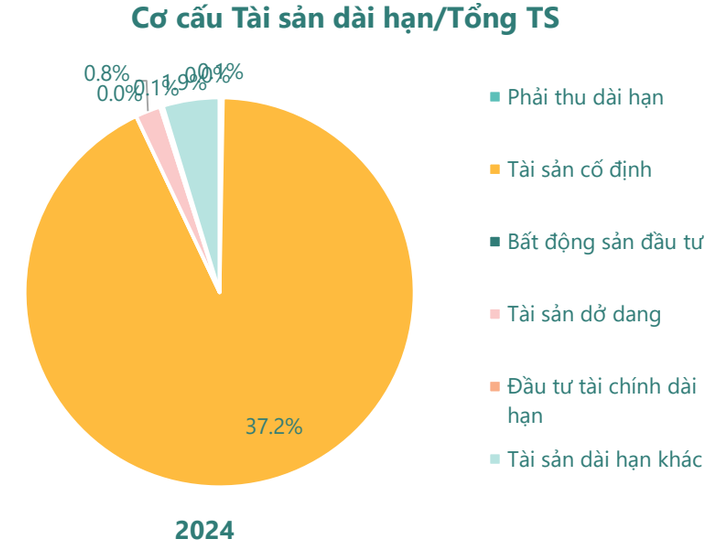




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NTT** năm 2024 tăng trưởng **18.6%** so với năm trước, đạt **1,235** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

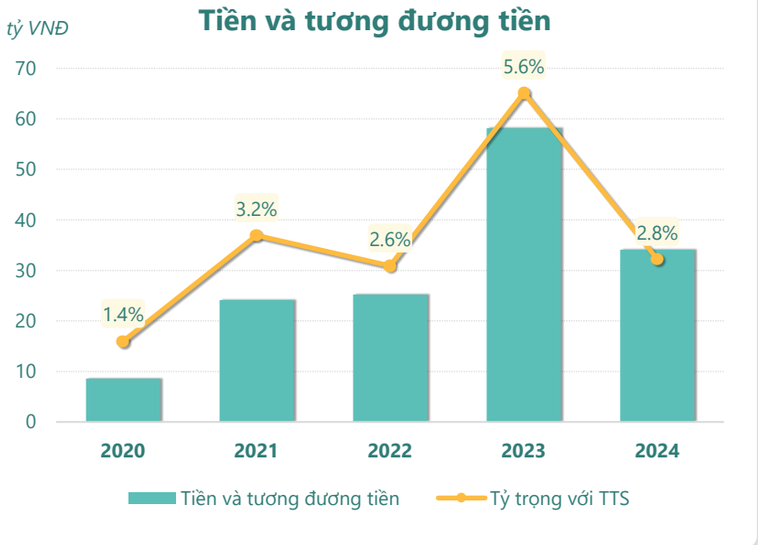
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTT đạt **739.7** tỷ đồng, tăng trưởng **54.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

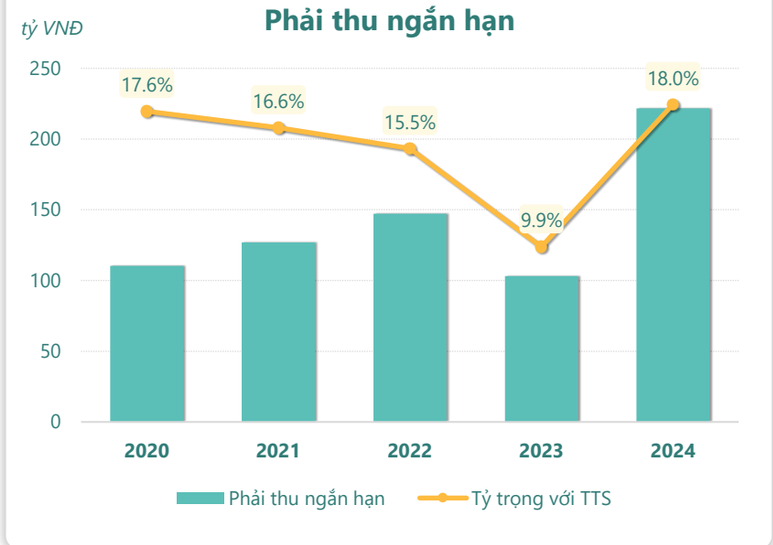
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

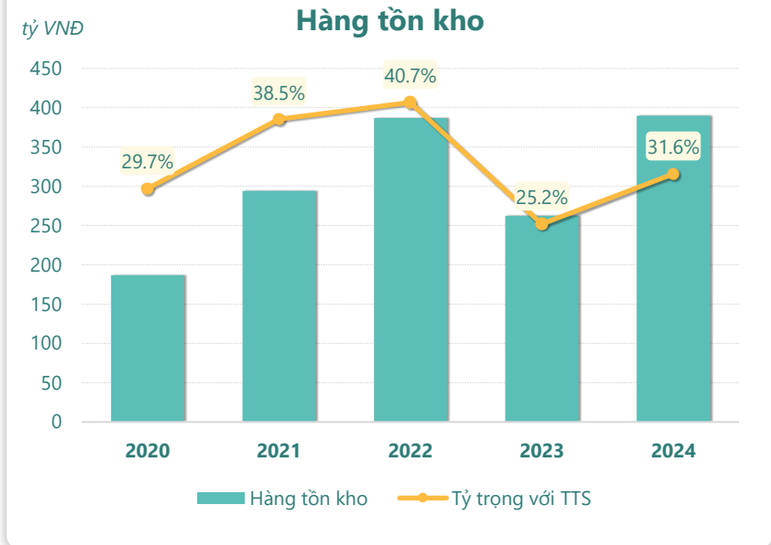
Tài sản dài hạn đạt **495.1** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.88%.

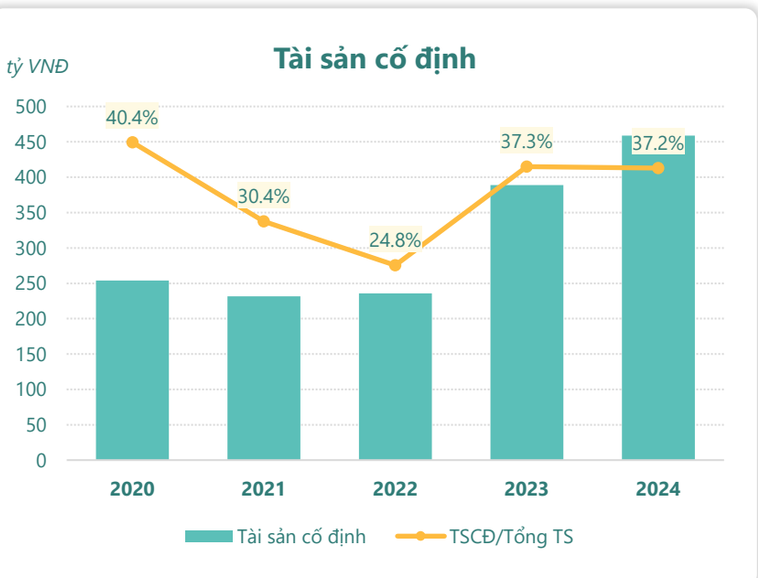
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

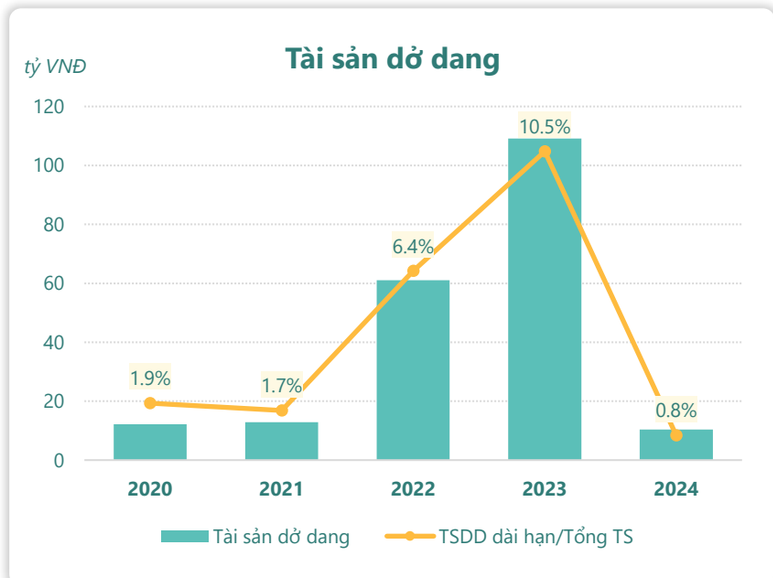
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

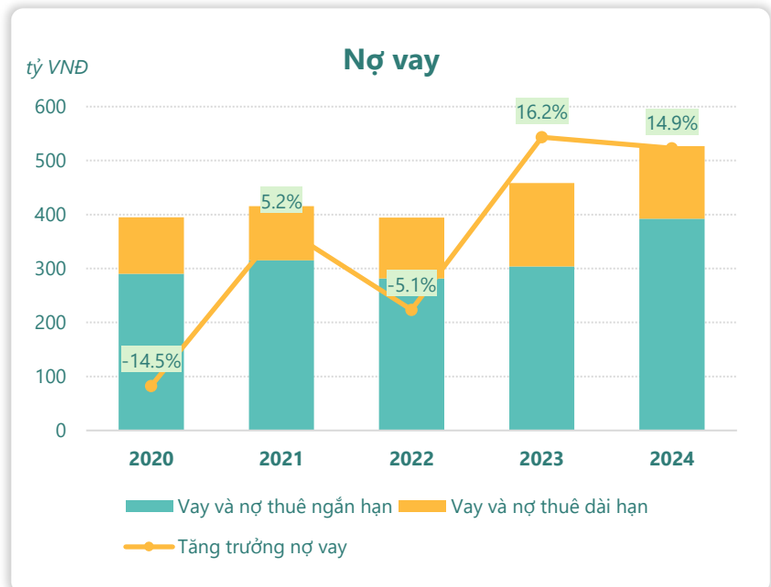






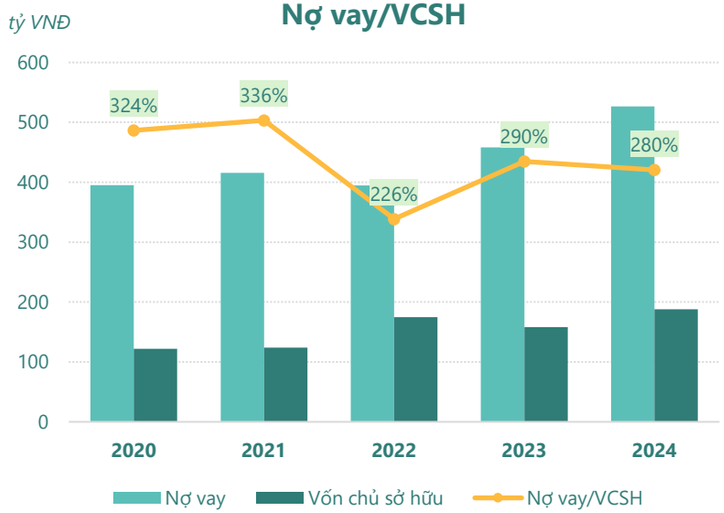




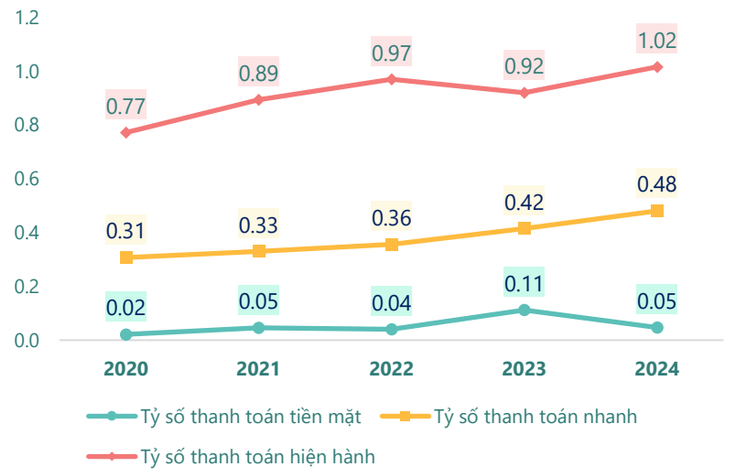


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

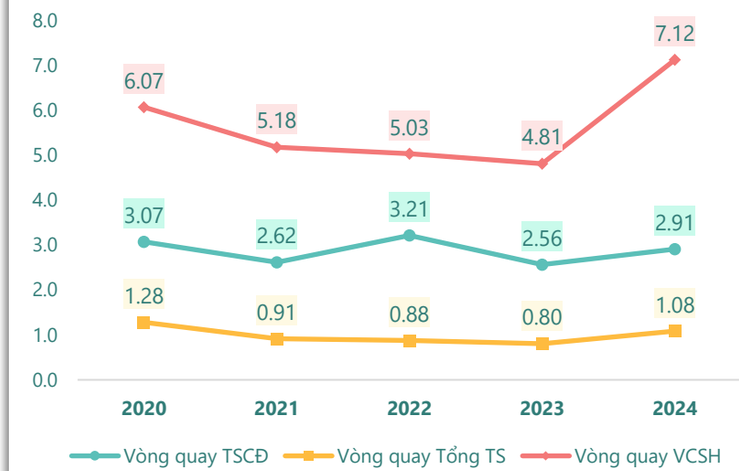
Nợ vay/VCSH



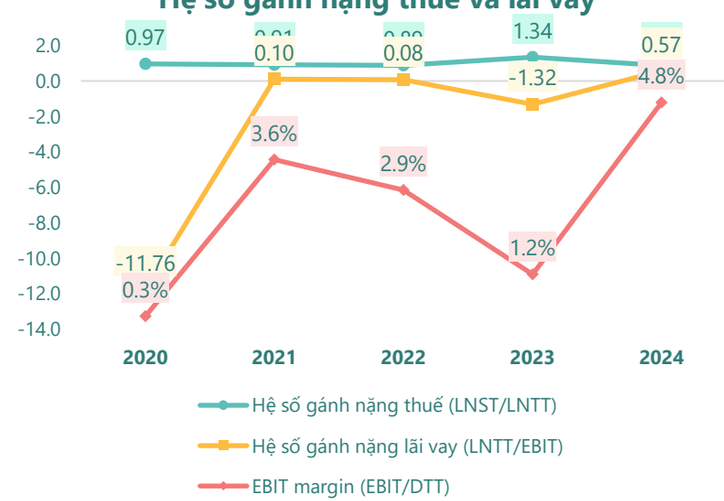
Chỉ số thanh khoản



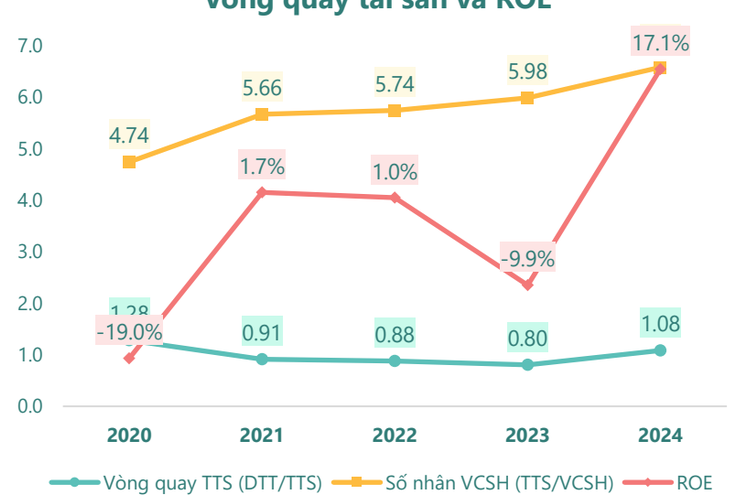
Vòng quay tài sản



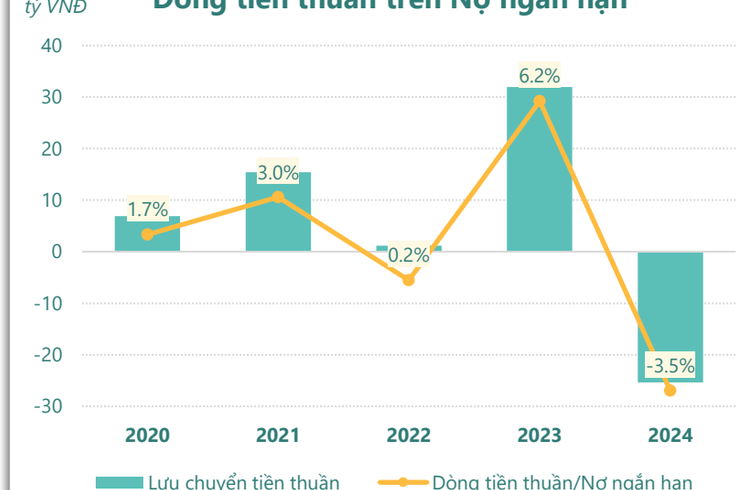
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**636**	**751**	**801**	**1,232**
Giá vốn hàng bán	585	689	766	1,137
Lợi nhuận gộp	**50.6**	**62.7**	**35.1**	**95.1**
Doanh thu HĐTC	1.11	2.89	6.17	8.26
Chi phí TC	21.6	24.2	31.2	32.0
Chi phí lãi vay	**20.5**	**20.4**	**21.5**	**25.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.39	8.33	6.58	18.0
Chi phí QLDN	22.3	23.6	19.0	20.2
LN thuần từ HĐKD	**-0.50**	**9.53**	**-15.5**	**33.3**
Lợi nhuận khác	2.78	-7.84	3.21	0.64
LN trước thuế	**2.28**	**1.69**	**-12.3**	**33.9**
Lợi nhuận sau thuế	**2.08**	**1.50**	**-16.5**	**29.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.08**	**1.50**	**-16.5**	**29.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.4	73.0	205	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.7	-99.2	-236	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.8	27.4	63.0	67.7
Tiền đầu kỳ	8.60	24.1	25.2	58.1
Lưu chuyển tiền thuần	**15.4**	**1.19**	**32.0**	**-25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.12	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	24.1	25.2	58.1	34.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**763**	**951**	**1,041**	**1,235**
Tài sản ngắn hạn	**466**	**611**	**478**	**740**
Tiền và tương đương tiền	24.1	25.2	58.1	34.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	44.6	44.6	67.6
Phải thu ngắn hạn	127	147	103	222
Hàng tồn kho	294	387	262	390
Tài sản ngắn hạn khác	5.16	7.64	9.86	26.5
Tài sản dài hạn	**296**	**340**	**563**	**495**
Phải thu dài hạn	45.9	36.7	36.7	1.36
Tài sản cố định	232	236	389	459
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.8	61.0	109	10.4
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	1.22	1.22
Tài sản dài hạn khác	4.67	5.10	27.3	23.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**639**	**776**	**883**	**1,047**
Nợ ngắn hạn	**522**	**630**	**520**	**728**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	282	304	392
Phải trả người bán ngắn hạn	167	305	167	292
Nợ dài hạn	**117**	**146**	**363**	**319**
Vay và nợ thuê dài hạn	100	113	154	134
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**175**	**158**	**188**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**175**	**158**	**188**
Vốn điều lệ	185	235	235	235
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**